

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2022/HNGĐ-PT  
Ngày 24 - 02 - 2022  
Về việc tranh chấp tài sản sau khi  
ly hôn

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Phạm Văn Ngọt

*Các Thẩm phán:* Ông Lê Minh Đạt

Ông Nguyễn Thế Hồng

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Đỗ Thị Quỳnh Mai – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa:*** Bà Trần Thị Kim Ngân – Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 02 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 01/2022/TLPT-HNGĐ ngày 12 tháng 01 năm 2022 về “tranh chấp tài sản sau khi ly hôn” do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 111/2021/HNGĐ-ST ngày 30 tháng 11 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 02/2022/QĐPT-HNGĐ ngày 14 tháng 02 năm 2022 giữa các đương sự:

***- Nguyên đơn:*** Bà D, sinh năm: 1973

Địa chỉ: Ấp X, xã Y, huyện X, tỉnh Bến Tre.

***Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:*** Anh Phạm Quốc V, sinh năm: 1988 là đại diện theo ủy quyền (Tại giấy ủy quyền ngày 19/11/2020).

Địa chỉ: Ấp X1, xã Y1, huyện X1, tỉnh Bến Tre. Địa chỉ liên hệ: Số Z, ấp X2, xã Y2, thành phố B, tỉnh Bến Tre; (có mặt).

- Bị đơn: Ông E, sinh năm: 1973

Địa chỉ: Ấp X, xã Y, huyện X, tỉnh Bến Tre; (có mặt).

- Người kháng cáo: Bị đơn ông E.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Trong đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà D và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn anh Phạm Quốc V trình bày:*

Bà D và ông E ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số: 173/2020/QĐST - HNGĐ ngày 23/7/2020 của Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh Bến Tre. Tại thời điểm ly hôn các ông bà tự thỏa thuận về tài sản mà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Do không thỏa thuận được về tài sản nên bà D khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản giữa ông bà là phần đất tại thửa 02 tờ bản đồ số 2, diện tích 4.025 m<sup>2</sup> (trong đó có 300m<sup>2</sup> đất thổ cư) tọa lạc tại xã Y, huyện X, tỉnh Bến Tre do ông E đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trên đất trồng dừa đang cho trái và có 01 căn nhà tường.

Phần đất này là của bà D và ông E mua lại từ cha mẹ chồng vào khoảng năm 2000 - 2006 và nhà là do ông bà xây. Do đây là tài sản chung của bà và ông E nên bà yêu cầu chia đôi phần đất và căn nhà này. Bà yêu cầu được nhận ½ giá trị. Bà đồng ý việc ông E tiếp tục quản lý nhà và đất.

*Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông E trình bày:*

Phần đất tranh chấp là của cá nhân ông. Phần đất này ông được nhận thừa kế riêng. Bà D chỉ sống chung và canh tác chứ không có đóng góp gì. Căn nhà trên đất là do ông đi làm, tích góp được mà xây dựng. Bà D không có đóng góp gì trong việc xây dựng nhà. Do đây là tài sản riêng của ông nên ông không đồng ý với yêu cầu của bà D. Tài sản này ông sẽ để lại cho các con.

*Tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 111/2021/HNGĐ-ST ngày 30 tháng 11 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện X quyết định:*

Căn cứ vào các điều 33, 43, 59 Luật Hôn nhân và gia đình; các điều 357, khoản 2 điều 468 Bộ luật Dân sự; các điều 147, 157, 165, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ các điều 26, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

*Tuyên xử:*

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà D.

Ông E được quyền tiếp tục quản lý, sử dụng đất và toàn bộ tài sản trên đất (cây trồng, nhà,...) đối với phần đất thuộc thửa 02 tờ bản đồ số 2 có diện tích 4.025 m<sup>2</sup> (hiện nay là thửa 163 tờ bản đồ số 5, diện tích 4.216,4 m<sup>2</sup>) tọa lạc tại xã Y, huyện X, tỉnh Bến Tre do ông E đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Phần đất có tứ cận như sau:

Phía Bắc giáp rạch dài 4,28 m + 14,92 m.

Phía Nam giáp thửa 115, 125 dài 31m + 27,02m.

Phía Đông giáp thửa 164, 112 dài 58,82 m + 15,62m + 61,43 m.

Phía Tây giáp thửa 162, 143 dài 54,9 m + 26,67 m + 48,45 m.

(Có họa đồ kèm theo)

Buộc ông E phải giao lại cho bà D số tiền 363.437.500 đồng (ba trăm sáu mươi ba triệu bốn trăm ba mươi bảy nghìn năm trăm đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án chưa thi hành xong số tiền nêu trên thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Ngoài ra, cấp sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo.

Ngày 15 tháng 12 năm 2021, bị đơn ông E kháng cáo không đồng ý với nội dung bản án sơ thẩm. Ông E yêu cầu xét xử lại vụ án theo hướng là ông chỉ giao cho bà D 500 m<sup>2</sup> đất trong phần đất tranh chấp (do giá đất cao nên ông không có tiền giao lại cho bà D). Ngoài ra ông không giao gì thêm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông E vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo. Bà D không đồng ý yêu cầu kháng cáo của ông E, bà D yêu cầu Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phát biểu:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; những người tham gia tố tụng đã thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, tuyên xử theo hướng: Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông E, giữ nguyên Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 111/2021/HNGĐ-ST ngày 30/11/2021 của Tòa án nhân dân huyện X.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng. Xét kháng cáo của bị đơn ông E và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre. Hội đồng xét xử nhận định:

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Bị đơn ông E kháng cáo và thực hiện các thủ tục kháng cáo hợp lệ, trong thời hạn luật định nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung kháng cáo: Ông E kháng cáo cho rằng do hiện nay giá đất cao nên ông chỉ đồng ý giao cho bà D 500m<sup>2</sup> đất mà không đồng ý giao giá trị và không giao gì thêm cho bà D.

[2.1] Nguyên đơn bà D và bị đơn ông E tranh chấp tài sản chung là phần đất và ngôi nhà gắn liền trên phần đất thuộc thửa 02 tờ bản đồ số 2, diện tích 4.025 m<sup>2</sup> (trong đó có 300 m<sup>2</sup> đất thổ cư) tọa lạc tại xã Y, huyện X, tỉnh Bến Tre do ông E đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngoài ra, bà D còn yêu cầu tính công sức đóng góp trong phần đất nêu trên.

[2.2] Xét kháng cáo của ông E nhận thấy: Khi Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá vào ngày 15/4/2021, phía bị đơn ngăn cản không cho thẩm định, đo đạc và định giá tài sản tranh chấp. Ngày 11/6/2021, bị đơn có đơn xin đo tách thửa gửi tại Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện X. Căn cứ kết quả đo đạc này thì phần đất tranh chấp hiện nay là thửa 163, tờ bản đồ số 5, diện tích 4.216,4 m<sup>2</sup> (trong đó có 300 m<sup>2</sup> đất thổ cư) tọa lạc tại xã Y, huyện X, tỉnh Bến Tre do ông E đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Việc đo đạc là khách quan và phù hợp với quy định của pháp luật. Do vậy, cấp sơ thẩm căn cứ kết quả đo đạc này làm cơ sở giải quyết vụ án là phù hợp. Diện tích thực tế của phần đất tranh chấp nhiều hơn 191,4 m<sup>2</sup> so với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tuy nhiên, phía nguyên đơn không khởi kiện bổ sung mà chỉ tranh chấp 4.025 m<sup>2</sup> đất. Xét thấy, đây là sự tự nguyện của nguyên đơn nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[2.3] Tài sản trên đất có cây trồng chủ yếu là dừa, do bị đơn không cho thẩm định chi tiết, không cho định giá nên cấp sơ thẩm không xác định được số lượng và giá trị từng tài sản. Tuy nhiên, Hội đồng định giá xác định được giá trị đất nông nghiệp là 250.000 đồng/m<sup>2</sup> (bao gồm hoa lợi trên đất) và giá đất đất thổ cư là 450.000 đồng/m<sup>2</sup> (không bao gồm công trình kiến trúc). Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn đồng ý lấy giá trị toàn bộ thửa đất là đất nông nghiệp để làm cơ sở giải quyết vụ án. Xét thấy, đây là sự tự nguyện của nguyên đơn nên ghi nhận.

Ngoài ra, trên đất có 01 căn nhà tường, kiên cố, mái lợp tôn, tường xây gạch, đã tô, nền lát gạch men. Phía trước căn nhà có 01 mái che, trụ bê tông, mái lợp tôn. Do bị đơn không cho định giá nên Hội đồng định giá không xác định được giá trị căn nhà. Tòa án cấp sơ thẩm có Thông báo số: 166/TB - TA ngày 04 tháng 10 năm 2021 về việc yêu cầu các đương sự đưa ra giá của tài sản là căn

nhà trên phần đất tranh chấp. Phía nguyên đơn cho rằng giá trị căn nhà là 250.000.000 đồng, phía bị đơn không đưa ra được giá trị của căn nhà với lý do không biết. Căn cứ Thông tư liên tịch số: 02/2014/TTLT-TANDTC- VKSNDTC -BTP-BTC ngày 28/3/2014 của Tòa án nhân dân tối cao - Viện kiểm sát nhân dân tối cao - Bộ Tư pháp - Bộ Tài chính về hướng dẫn định giá tài sản, thẩm định giá tài sản, cấp sơ thẩm xác định giá trị căn nhà là 250.000.000 đồng để làm cơ sở giải quyết vụ án là phù hợp.

[2.4] bà D cho rằng toàn bộ phần đất tranh chấp diện tích 4.025 m<sup>2</sup> là do bà và ông E tạo lập trong thời kỳ hôn nhân nhưng do ông E đại diện đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tuy nhiên, bà D không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh. ông E thì cho rằng toàn bộ tài sản tranh chấp là của ông được nhận thừa kế từ sự thỏa thuận của các thành viên trong gia đình. Điều này là phù hợp với nội dung “*Tờ hợp mặt gia đình*” lập năm 2004 trong hồ sơ cấp đất. Tuy nhiên, tại văn bản trình bày ý kiến ngày 01/12/2020, ông E cho rằng trong phần đất này có 1.000 m<sup>2</sup> đất là do ông và bà D mua, phần diện tích đất còn lại thì ông được thừa kế riêng và cất nhà ở từ lâu. Điều này phù hợp với lời trình bày của chị Võ Thị Diễm P (con ruột ông E và bà D), bà Võ Thị B1 (chị ruột ông E). Căn cứ khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự thì đây là tình tiết không phải chứng minh. Do vậy, cấp sơ thẩm xác định 1.000 m<sup>2</sup> đất này là tài sản chung của ông E và bà D là có căn cứ.

[2.5] Các bên thống nhất căn nhà tường trên đất được hình thành trong thời kỳ hôn nhân, nhưng ông E cho rằng tiền xây nhà là từ tiền lương lái tàu của ông nên nhà này là tài sản riêng của ông. Tại Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình quy định về “*Tài sản chung của vợ chồng*” thì tiền lương, thu nhập hợp pháp khác của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân là tài sản chung của vợ chồng. Do căn nhà được xây dựng trong thời kỳ hôn nhân nên cấp sơ thẩm xác định căn nhà là tài sản chung của ông E và bà D là có căn cứ.

[2.6] Quá trình giải quyết vụ án, bà D yêu cầu nhận tài sản là giá trị, không yêu cầu nhận đất và hiện vật. ông E chỉ đồng ý giao cho bà D số tiền 50.000.000 đồng mà không giao tài sản hay hiện vật nào khác. Xét thấy, việc giao giá trị cho bà D là phù hợp với nguyện vọng của các bên. Tuy nhiên, ông E chỉ đồng ý giao cho bà D số tiền 50.000.000 đồng là chưa phù hợp với công sức của bà D; còn phía bà D yêu cầu được nhận 50% giá trị nhà và 50% giá trị thửa đất (diện tích 4.025 m<sup>2</sup>) cũng không phù hợp, làm ảnh hưởng đến quyền lợi của ông E. Vì vậy, phần tài sản chung các bên được nhận như sau:

Căn nhà trên đất có giá trị 250.000.000 đồng. Do ông E là người tiếp tục quản lý, sử dụng sau khi ly hôn nên cấp sơ thẩm buộc ông E có nghĩa vụ trả lại cho bà D 50% giá trị là 125.000.000 đồng là có căn cứ.

Phần đất diện tích 1.000 m<sup>2</sup> (trong tổng diện tích 4.025 m<sup>2</sup>) có giá trị 250.000.000 đồng, do ông E là người tiếp tục quản lý, sử dụng sau khi ly hôn nên cấp sơ thẩm buộc ông E có nghĩa vụ trả lại cho bà D 50% giá trị là 125.000.000 đồng là có căn cứ.

[2.7] Phần đất diện tích 3.025 m<sup>2</sup> đất còn lại có tổng giá trị là 756.250.000 đồng. Nguồn gốc tài sản này là của ông E được tặng cho riêng và do ông E đứng tên riêng, không phải do bà D và ông E tạo lập. Tuy nhiên, ông E cũng thừa nhận là ông và bà D đã trực tiếp canh tác, cải tạo, quản lý phần đất này từ khi nhận đất cho đến nay. Do bà D đã góp phần cùng với ông E quản lý, cải tạo phần đất này trong một thời gian dài nên cấp sơ thẩm chấp nhận cho bà D được nhận 15% giá trị đối với phần đất này và buộc ông E có nghĩa vụ giao lại cho bà D 15% giá trị là 113.437.500 đồng là có căn cứ.

Tổng số tiền mà ông E phải giao lại cho bà D là 363.437.500 đồng.

[3] Từ những nhận định nêu trên, xét thấy ông E kháng cáo nhưng không có chứng cứ chứng minh cho kháng cáo của mình tại phiên tòa phúc thẩm nên không chấp nhận kháng cáo của ông E, giữ nguyên quyết định bản án sơ thẩm.

[4] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tại phiên tòa phúc thẩm là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo của ông E không được chấp nhận nên ông E phải chịu án phí phúc thẩm là 300.000 đồng.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của ông E. Giữ nguyên bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 111/2021/HNGĐ-ST ngày 30 tháng 11 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh Bến Tre.

Căn cứ vào các Điều 33, 43, 59 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự; các điều 147, 157, 165, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ các Điều 26, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

*Tuyên xử:*

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện về chia tài sản chung sau khi ly hôn của bà D đối với ông E.

1.1. Ông E được quyền tiếp tục quản lý, sử dụng đất và toàn bộ tài sản trên đất (cây trồng, nhà,...) đối với phần đất thuộc thửa 02 tờ bản đồ số 2 có diện tích 4.025 m<sup>2</sup> (hiện nay là thửa 163 tờ bản đồ số 5, diện tích 4.216,4 m<sup>2</sup>) tọa lạc tại xã Y, huyện X, tỉnh Bến Tre do ông E đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Phần đất có tứ cận như sau:

Phía Bắc giáp rạch dài 4,28 m + 14,92 m.

Phía Nam giáp thửa 115, 125 dài 31 m + 27,02 m.

Phía Đông giáp thửa 164, 112 dài 58,82 m + 15,62 m + 61,43 m.

Phía Tây giáp thửa 162, 143 dài 54,9 m + 26,67 m + 48,45 m.

(Có họa đồ kèm theo)

1.2. Buộc ông E phải giao lại cho bà D số tiền 363.437.500 đồng (Ba trăm sáu mươi ba triệu, bốn trăm ba mươi bảy nghìn, năm trăm đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án chưa thi hành xong số tiền nêu trên thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

2.1. Bà D phải nộp 18.172.000 đồng (Mười tám triệu một trăm bảy mươi hai nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với giá trị tài sản được nhận nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 7.500.000 đồng (bảy triệu năm trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí lệ phí Tòa án số 0003997 ngày 03/11/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre. Bà D phải nộp tiếp 10.672.000 đồng (Mười triệu sáu trăm bảy mươi hai nghìn đồng) tiền án phí.

2.2. Ông E phải nộp 12.500.000 đồng (Mười hai triệu năm trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với giá trị tài sản được nhận.

3. Chi phí tố tụng: Buộc ông E phải trả lại cho bà D chi phí tố tụng là 1.793.000 đồng (Một triệu bảy trăm chín mươi ba nghìn đồng).

4. Án phí phúc thẩm: Ông E phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0002217 ngày 15 tháng 12 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện X. ông E đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6,*

*7, 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận:***

- Vụ GDKT I TANDTC;
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện X;
- Chi cục THADS huyện X;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV&THA;
- Lưu VP Tòa án & hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Phạm Văn Ngọt**